

LOOKING BACK

(SGK tiếng Anh 11 trang 40)

PRONUNCIATION

1. Listen to the following short exchanges. Mark \nearrow (rising intonation) or \searrow (falling intonation) on the choice questions in these exchanges.

(Hãy nghe những câu hỏi đáp ngắn, đánh dấu \nearrow (ngữ điệu lên) hoặc \searrow (ngữ điệu xuống) cho những câu hỏi lựa chọn trong những câu hỏi đáp này.)

1. A: Would you like to visit a natural \searrow or a cultural world heritage site \nearrow ?

B: I'd like to see a cultural one.

2. A: Which site is worth visiting in Hue? The Citadel \searrow or the Royal Tombs \nearrow ?

B: I think both of them are worth visiting.

3. A: Would you like to go to Phong Nha - Ke Bang National Park by car \searrow or by train \nearrow ?

B: By train.

4. A: Do you prefer mountain climbing \searrow or cave exploring \nearrow ?

B: I prefer mountain climbing.

5. A: Are the ancient houses in Hoi An in ruins \searrow or well-preserved \nearrow ?

B: Most of them are well-preserved.

Hướng dẫn dịch:

1. A: Bạn có muốn thăm một di sản thế giới tự nhiên hay văn hoá?

B: Tôi muốn xem một văn hoá.

2. A: Trang web nào đáng tham quan ở Huế? Citadel hay Royal Tombs?

B: Tôi nghĩ rằng cả hai đều đáng tham quan.

3. A: Bạn có muốn đi đến Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng bằng xe hơi hoặc bằng xe lửa?

B: Bằng tàu hỏa.

4. A: Bạn có thích leo núi hay khám phá hang động không?

B: Tôi thích leo núi.

5. A: Những ngôi nhà cổ ở Hội An có bị tàn phá hay được bảo tồn tốt?

B: Hầu hết chúng đều được bảo quản tốt.

2. Listen again and check your answers. Then practise asking and answering the questions.

(Nghe lại và kiểm tra câu trả lời của em, sau đó tập hỏi và trả lời câu hỏi.)

1. A: Would you like to visit a natural ~ or a cultural world heritage site ~?

B: I'd like to see a cultural one.

2. A: Which site is worth visiting in Hue? The Citadel ~ or the Royal Tombs ~?

B: I think both of them are worth visiting.

3. A: Would you like to go to Phong Nha - Ke Bang National Park by car ~ or by train ~?

B: By train.

4. A: Do you prefer mountain climbing ~ or cave exploring ~?

B: I prefer mountain climbing.

5. A: Are the ancient houses in Hoi An in ruins ~ or well-preserved ~?

B: Most of them are well-preserved.

VOCABULARY

1. Underline the correct word in each sentence.

(Gạch dưới từ đúng trong mỗi câu.)

Đáp án:

1. scenery	2. heritage	3. architecture	4. dynasty	5. ancient
------------	-------------	-----------------	------------	------------

1. This heritage site is famous for its beautiful scenery.

(Khu di sản này nổi tiếng với cảnh quan đẹp của nó.)

2. The tombs are part of our historical heritage.

(Các lăng mộ là một phần của di tích lịch sử của chúng ta.)

3. Visiting the Tomb of Khai Dinh, tourists will notice a mix of eastern and western architecture.

(Thăm Lăng Khải Định, du khách sẽ nhận thấy sự pha trộn giữa kiến trúc phương Tây và phương Đông.)

4. The ruling dynasty was responsible for reuniting the kingdom.

(Triều đại cai trị đó đã có công thống nhất vương quốc.)

5. The best part of our trip to the national park was the tour to the many ancient ruins.

(Phần tuyệt nhất của chuyến đi đến công viên quốc gia là chuyến đi đến nhiều di tích cổ đại.)

2. Complete the sentences with the correct form of the words in the box.

(Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ cho trong khung.)

Đáp án:

1. geological	2. exploring	3. archaeological	4. excavation	5. preservation
---------------	--------------	-------------------	---------------	-----------------

1. Phong Nha - Ke Bang has a complex **geological** structure with different varieties of stone.

(Phong Nha - Kẻ Bàng có cấu trúc địa chất phức hợp với các loại đá khác nhau.)

2. Exploring the caves and grottos in Phong Nha - Ke Bang National Park is the most popular activity for visitors.

(Khám phá những hang và động trong Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng là hoạt động phổ biến nhất cho du khách.)

3. Scientists working on the site found many ancient tools, tombs and pottery, and made some important **archaeological** discoveries.

(Các nhà khoa học làm việc tại địa điểm này đã tìm thấy nhiều đồ cổ, mộ và đồ gốm, và thực hiện một số khám phá khảo cổ học quan trọng.)

4. Scholars believe that there are still relics buried under the tomb and awaiting **excavation**.

(Các học giả tin rằng vẫn còn những di vật được chôn dưới ngôi mộ và chờ khai quật.)

5. Lack of **preservation** of this heritage building has resulted in damage to its walls.

(Thiếu sự bảo tồn công trình kiến trúc này đã dẫn đến thiệt hại cho các bức tường của nó.)

GRAMMAR

1. Complete the sentences, using the correct form of the verbs in the box.

(Hoàn thành câu, dùng dạng đúng của động từ trong khung.)

Đáp án:

1. ringing	2. invited	3. living
4. to offer	5. called	6. to be recognised

1. When I was snoozing under a tree in that pagoda, I was woken up by a bell **ringing** in my ears.

(Khi tôi đang ngủ gật dưới gốc cây trong chùa, tôi bị đánh thức bởi tiếng chuông bên tai tôi.)

2. Some of the guests **invited** to the 2014 Hue Festival couldn't come as scheduled.

(Một số khách mời tham dự Festival Huế năm 2014 không thể đến đúng giờ.)

3. Life has become much easier for people **living** near the world heritage sites because there are more and better paid jobs there.

(Cuộc sống đã trở nên dễ dàng hơn cho những người sống gần các di sản thế giới vì có nhiều công việc được trả lương cao hơn ở đó.)

4. This company was the only one **to offer** me the chance to do some voluntary work as a tour guide at the archaeological site.

(Công ty này là công ty duy nhất cung cấp cho tôi cơ hội thực hiện một số công việc tự nguyện với tư cách là hướng dẫn viên du lịch tại địa điểm khảo cổ học.)

5. A boy **called** Nam phoned while you were out to ask about the field trip.

(Một cậu bé tên là Nam đã gọi cho bạn trong khi bạn ra ngoài để hỏi về chuyến đi thực địa.)

6. Trang An Scenic Landscape Complex is the first site in Viet Nam **to be recognised** as a mixed cultural and natural World Heritage Site.

(Khu thắng cảnh Tràng An là khu vực đầu tiên ở Việt Nam được công nhận là di sản văn hoá thiên nhiên phức hợp.)

2. Combine the two sentences into one, using either an -ing or -ed participle.

(Nối hai câu thành một, sử dụng hiện tại phân từ (-ing) hoặc quá khứ phân từ (-ed).)

Đáp án:

1. A taxi was taking us to Hoi An Ancient Town. It broke down.

(Một chiếc taxi đã đưa chúng tôi đến phố cổ Hội An. Nó bị nổ.)

⇒ The taxi **taking us to Hoi An Ancient Town** broke down.

(Xe taxi đưa chúng tôi đến Phố cổ Hội An đã bị nổ.)

2. There's a path at the end of this street. The path leads to the Perfume River.

(Có một con đường ở cuối con đường này. Con đường dẫn đến Sông Hương.)

⇒ At the end of the street there's a **path leading to the Perfume River**.

(Ở cuối con đường có một con đường dẫn đến Sông Hương.)

3. The Citadel gate was damaged in the storm. It has now been repaired.

(Cổng thành bị hư hại trong cơn bão. Nó đã được sửa chữa.)

⇒ The Citadel gate **damaged in the storm** has now been repaired.

(Cổng thành bị hư hỏng sau cơn bão đã được sửa chữa.)

4. Some excavation relics were stolen from the museum. They haven't been found yet.

(Một số di tích khai quật đã bị đánh cắp từ viện bảo tàng. Chúng chưa được tìm thấy.)

⇒ The **excavation relics stolen from the museum** haven't been found yet.

(Các di vật khai quật bị đánh cắp từ viện bảo tàng vẫn chưa được tìm thấy.)

5. Some foreign guests were invited to the opening of the heritage museum. Many of them were not able to come.

(Một số khách nước ngoài được mời đến khai trương bảo tàng di sản. Nhiều người trong số họ không thể đến.)

⇒ Many of the foreign guests **invited to the opening of the heritage museum** were not able to come.

(Rất nhiều khách mời nước ngoài được mời đến khai trương bảo tàng di sản không thể tới.)

